

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN
AN GIA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 32/2025/CV-AGI-IR

Tp.HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN AN GIA**

Mã chứng khoán : **AGG**

Địa chỉ : 60 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. HCM

Điện thoại liên hệ : 028 3930 3366

Email : ir@angia.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất tự lập Quý I năm 2025;
- Giải trình biến động kết quả kinh doanh báo cáo tài chính Quý I năm 2025.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/04/2025 tại đường dẫn <https://angia.com.vn/vi/quan-he-dau-tu.html>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.



NGUYỄN THÀNH CHÂU



**Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển
Bất động sản An Gia**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025



Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Gia

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	6 - 30

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025

VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.840.629.230.291	5.819.046.786.567
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	177.741.594.450	167.279.797.712
1.	Tiền	111		173.217.151.145	162.779.797.712
2.	Các khoản tương đương tiền	112		4.524.443.305	4.500.000.000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		27.309.821.487	30.103.957.263
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	27.309.821.487	30.103.957.263
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.844.240.459.767	4.717.488.994.753
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	475.483.564.675	509.574.796.122
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.710.830.230	16.399.380.201
3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	-	2.558.058.000.000
4.	Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.393.046.064.862	1.660.456.818.430
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(27.000.000.000)	(27.000.000.000)
IV.	Hàng tồn kho	140	10	670.616.321.168	775.943.980.525
1.	Hàng tồn kho	141		670.616.321.168	775.943.980.525
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		120.721.033.419	128.230.056.314
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	105.495.791.907	111.949.117.158
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		15.225.241.512	16.280.939.156
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.096.307.340.870	1.216.437.180.660
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		3.976.803.000.000	1.086.855.587.946
1.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	-	260.410.000.000
2.	Phải thu dài hạn khác	216	9	3.976.803.000.000	826.445.587.946
II.	Tài sản cố định	220		18.150.537.206	20.150.732.378
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	9.392.106.169	10.069.190.374
	Nguyên giá	222		24.369.631.773	24.369.631.773
	Giá trị khấu hao lũy kế	223		(14.977.525.604)	(14.300.441.399)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	12	8.758.431.037	10.081.542.004
	Nguyên giá	228		19.238.448.082	19.238.448.082
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.480.017.045)	(9.156.906.078)
III.	Bất động sản đầu tư	230	12	25.346.577.174	31.815.070.727
	Nguyên giá	231		27.366.730.798	33.763.369.303
	Giá trị khấu hao lũy kế	232		(2.020.153.624)	(1.948.298.576)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		1.171.184.181	-
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.171.184.181	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	-	-
1.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(89.424.700.000)	(89.424.700.000)
2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	89.424.700.000	89.424.700.000
V.	Tài sản dài hạn khác	260		74.836.042.309	77.615.789.609
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	4.187.118.107	4.038.714.419
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	30.3	70.648.924.202	73.577.075.190
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.936.936.571.161	7.035.483.967.227

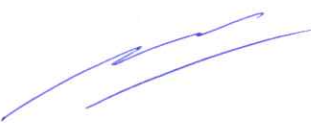
19
TY
AN
ITT
IS
IA
5C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025

VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		3.791.818.578.884	3.898.395.385.751
I.	Nợ ngắn hạn	310		3.108.876.303.599	3.210.829.019.083
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	251.749.398.810	285.989.018.321
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	393.799.219.425	479.847.003.827
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	154.244.291.935	197.216.134.730
4.	Phải trả người lao động	314		-	160.000.000
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	438.214.295.697	436.493.893.230
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6.490.000	25.910.000
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	18	803.786.344.719	745.067.978.046
8.	Vay ngắn hạn	320	19	1.047.076.263.013	1.046.029.080.929
9.	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		20.000.000.000	20.000.000.000
II.	Nợ dài hạn	330		682.942.275.285	687.566.366.668
1.	Phải trả dài hạn khác	337	18	114.450.935.528	114.626.783.880
2.	Vay dài hạn	338	19	371.116.500.000	371.116.500.000
3.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	30.3	124.503.565.334	129.223.717.807
4.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	72.871.274.423	72.599.364.981
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.145.117.992.277	3.137.088.581.476
I.	Vốn chủ sở hữu	410	21	3.145.117.992.277	3.137.088.581.476
1.	Vốn cổ phần	411		1.625.280.810.000	1.625.280.810.000
	Cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.625.280.810.000	1.625.280.810.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		179.039.188.200	179.039.188.200
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.302.035.061.960	1.291.766.446.760
	- LNST chưa phân phối lũy kế năm trước	421a		1.291.766.446.760	994.265.898.841
	- LNST chưa phân phối năm nay	421b		10.268.615.200	297.500.547.919
4.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		38.762.932.117	41.002.136.516
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.936.936.571.161	7.035.483.967.227



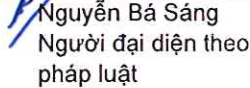


Nguyễn Thị Ý Nhi
Người lập

Ngày 28 tháng 04 năm 2025



Nguyễn Thành Châu
Kế toán trưởng



Nguyễn Bá Sáng
Người đại diện theo pháp luật

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2025	Quý I/2024	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	191.772.044.951	1.312.787.417.097	191.772.044.951	1.312.787.417.097
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	191.772.044.951	1.312.787.417.097	191.772.044.951	1.312.787.417.097
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	(116.322.226.180)	(871.805.635.408)	(116.322.226.180)	(871.805.635.408)
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		75.449.818.771	440.981.781.689	75.449.818.771	440.981.781.689
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	32.180.860.535	108.209.829.466	32.180.860.535	108.209.829.466
6. Chi phí tài chính	22	25	(46.835.086.830)	(76.134.438.894)	(46.835.086.830)	(76.134.438.894)
Trong đó: chi phí lãi vay	23		(34.383.820.250)	(33.615.651.082)	(34.383.820.250)	(33.615.651.082)
7. Lỗ trong công ty liên kết	24	13.1	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	26	(27.906.991.680)	(142.510.243.629)	(27.906.991.680)	(142.510.243.629)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	(18.598.263.915)	(26.534.417.894)	(18.598.263.915)	(26.534.417.894)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.290.336.881	304.012.510.738	14.290.336.881	304.012.510.738
11. Thu nhập khác	31	28	5.669.567.405	8.271.825.483	5.669.567.405	8.271.825.483
12. Chi phí khác	32	29	(343.250.000)	(4.196.510.226)	(343.250.000)	(4.196.510.226)
13. Lợi nhuận khác	40		5.326.317.405	4.075.315.257	5.326.317.405	4.075.315.257
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.616.654.286	308.087.825.995	19.616.654.286	308.087.825.995
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	(13.336.838.660)	(122.139.065.124)	(13.336.838.660)	(122.139.065.124)
16. Thu nhập/(Chi phí) thuế thu nhập hoãn lại	52	30	1.792.001.484	28.219.217.419	1.792.001.484	28.219.217.419
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.071.817.111	214.167.978.290	8.071.817.111	214.167.978.290
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		10.268.615.200	200.291.030.320	10.268.615.200	200.291.030.320
19. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(2.196.798.089)	13.876.947.970	(2.196.798.089)	13.876.947.970
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	21.4	63	1.509	63	1.509
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	21.4	63	1.509	63	1.509

Nguyễn Thị Ý Nhi
Người lập

Ngày 28 tháng 04 năm 2025

Nguyễn Thành Châu
Kế toán trưởng

Nguyễn Bá Sáng
Người đại diện theo pháp luật



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

VNĐ				
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1		19.616.654.286	308.087.825.995
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao và hao mòn	2		2.200.527.780	2.535.908.806
Các khoản dự phòng	3		271.909.442	5.269.370.888
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		8.660.674.410	23.381.574.251
Lãi từ hoạt động đầu tư	5		(39.008.490.490)	(92.961.645.747)
Chi phí đi vay	6		34.383.820.250	35.460.706.564
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		26.125.095.678	281.773.740.757
Tăng các khoản phải thu	9		(102.540.205.507)	(25.252.455.744)
Giảm hàng tồn kho	10		79.988.568.275	442.199.618.255
Giảm các khoản phải trả	11		(75.187.103.004)	(826.519.418.691)
Giảm chi phí trả trước	12		6.304.921.563	125.470.937.115
Tiền lãi vay đã trả	14		(15.128.987.477)	(36.343.397.459)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(35.283.629.578)	(2.989.528.342)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh	20		(115.721.340.049)	(41.660.504.108)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(1.171.184.181)	(194.681.500)
Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		13.095.790.900	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.745.000.000)	(983.787.764.056)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		57.595.000.000	226.342.141.942
Tiền chi thuần từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(273.182.000.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		84.000.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay	27		261.204.022.394	120.123.507.618
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		133.796.629.113	(637.516.795.996)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		5.882.849.187	12.653.410.796
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(13.496.810.701)	(8.948.545.279)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính	40		(7.613.961.514)	3.704.865.517
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		10.461.327.550	(675.472.434.587)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		167.279.797.712	772.407.784.627
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		469.188	225.749
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		177.741.594.450	96.935.575.789



Nguyễn Thị Ý Nhi
Người lập

Ngày 28 tháng 04 năm 2025



Nguyễn Thành Châu
Kế toán trưởng



Nguyễn Bá Sáng
Người đại diện theo pháp luật

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Gia ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0311500196, do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 1 năm 2012 và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 19 ngày 22 tháng 11 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã chứng khoán là AGG theo Quyết định số 554/QĐ-SGDCK do SGDCKHCM cấp ngày 17 tháng 12 năm 2019.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là kinh doanh bất động sản; môi giới bất động sản; dịch vụ quản lý bất động sản; sàn giao dịch bất động sản; tư vấn quản lý; quảng cáo; nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; xây dựng công trình công ích; phá dỡ và san lấp mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 60 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 107 (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 101).

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2025, Công ty có sáu (7) công ty con và hai (2) công ty liên kết như sau:

Tên công ty		Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty con						
Dự án The Sóng						
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Du lịch Phước Lộc ("Phước Lộc")	(*)	Kinh doanh bất động sản	99,96	99,96	99,96	99,96
Công ty Cổ phần Xây dựng Lan Minh ("Lan Minh")	(*)	Kinh doanh bất động sản	99,96	-	99,96	-
Dự án The Standard						
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Lê Gia ("Lê Gia")		Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	99,99	99,99
Dự án Westgate						
Công ty TNHH Western City ("Western")		Kinh doanh bất động sản	99,99	100	99,99	99,99
Dự án Riverside, Skyline						
Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản An Gia Phú Thuận ("An Gia Phú Thuận")		Kinh doanh bất động sản	100	100	100	100
Khu cụm dự án River Panorama 1, River Panorama 2, Sky 89						
Công ty Cổ phần Tư vấn AGI & HSR		Tư vấn quản lý và đầu tư	50,09	50,09	50,09	50,09
Công ty Cổ phần An Gia Phú Thịnh		Kinh doanh bất động sản	50,09	50,09	99,998	99,998
Công ty liên kết						
Dự án The Lá Village						
Công ty Cổ phần Tư vấn AGI & GLC ("AGI & GLC")		Kinh doanh bất động sản	21,01	21,01	21,01	21,01
Dự án The Gió Riverside						
Công ty Cổ phần và Phát triển Lộc Phát ("Lộc Phát")		Kinh doanh bất động sản	40	40	40	40

(*) Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Du lịch Phước Lộc được tách ra thành 2 công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Du lịch Phước Lộc ("Phước Lộc") và Công ty Cổ phần Xây dựng Lan Minh ("Lan Minh") theo Nghị quyết số 04/2025/NQ-AGI-PL ngày 03 tháng 03 năm 2025. Việc tách thành 2 công ty đã được phê duyệt, Sở tài chính Tỉnh Bà Rịa-Vũng tàu cấp GCNĐKDN cho 2 công ty Phước Lộc và An Minh lần lượt là 18/3/2025 và 26/3/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Bá Sáng	Chủ tịch
Ông Louis T Nguyen	Thành viên
Ông Lê Duy Bình	Thành viên độc lập
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên độc lập

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Mai Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Châu	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Bá Sáng.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (Tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cùng kỳ kế toán.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng hóa bất động sản

Hàng tồn kho, chủ yếu là bất động sản được mua hoặc đang được xây dựng để bán trong điều kiện kinh doanh bình thường, hơn là nắm giữ nhằm mục đích cho thuê hoặc chờ tăng giá, được nắm giữ như là hàng tồn kho và được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành bao gồm:

- Quyền sử dụng đất;
- Chi phí lãi vay được vốn hóa;
- Chi phí xây dựng và phát triển dự án; và
- Chi phí lập kế hoạch và thiết kế, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí cho các dịch vụ pháp lý chuyên nghiệp, thuế chuyển nhượng bất động sản, chi phí xây dựng và các chi phí khác có liên quan.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán và chiết khấu cho giá trị thời gian của tiền tệ nếu trọng yếu, trừ chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|-------------------------|--|
| Hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh |
| Chi phí dịch vụ dở dang | - chi phí ghi nhận theo thực tế phát sinh |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Khấu hao vào hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- Phương tiện vận tải	8 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
- Phần mềm máy tính	3 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản. Căn hộ cho thuê được khấu hao 40 năm.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ kế toán thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 1 đến 3 năm hoặc ghi nhận phù hợp với doanh thu vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn và được sử dụng trên một năm;
- Thuê văn phòng;
- Chi phí phát triển thương hiệu;
- Nhà mẫu; và
- Chi phí hoa hồng môi giới.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Định kỳ Tập đoàn phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng bảo hành nhà ở được trích lập từ 1% đến 2% giá trị xây dựng công trình.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bất động sản

Doanh thu được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao vô điều kiện của các hợp đồng. Đối với việc chuyển giao có điều kiện, doanh thu chỉ được ghi nhận khi tất cả điều kiện trọng yếu được thỏa mãn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn, môi giới bất động sản và dịch vụ khác

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh bất động sản trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn giả định rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh bất động sản và một bộ phận chia theo vùng địa lý trọng yếu là Việt Nam. Vì vậy, báo cáo bộ phận không được trình bày.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền mặt	242.517.376	924.872.013
Tiền gửi ngân hàng	113.933.633.769	161.854.925.699
Các khoản tương đương tiền (*)	63.565.443.305	4.500.000.000
TỔNG CỘNG	177.741.594.450	167.279.797.712

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Đầu tư ngắn hạn - Tiền gửi ngắn hạn (TM số 5.1)	27.309.821.487	30.103.957.263
Đầu tư dài hạn - Đầu tư vào cổ phần ưu đãi hoàn lại ("CPUĐHL") (TM số 5.2)	89.424.700.000	89.424.700.000
TỔNG CỘNG	116.734.521.487	119.528.657.263

5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Khoản này thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ năm (5) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất áp dụng cho Tập đoàn.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

Khoản này thể hiện các khoản đầu tư vào các CPUĐHL do các công ty liên quan phát hành. Chi tiết như sau:

Công ty	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	
	Số lượng cổ phần	Giá trị VNĐ
Công ty Cổ phần Tư vấn AGI & GLC ("AGI & GLC")	8.942.470	8.942.470

Các điều khoản và điều kiện quan trọng liên quan đến CPUĐHL được phát hành bởi Các công ty phát hành như sau:

- Các cổ đông ưu đãi hoàn lại không có quyền biểu quyết;
- Vào bất kỳ thời điểm nào, với điều kiện là các khoản nợ ngân hàng của Các công ty phát hành đã được hoàn trả và thanh toán trước đầy đủ, mỗi cổ đông sở hữu CPUĐHL sẽ có quyền, theo lựa chọn của mình, yêu cầu Các công ty phát hành phải mua lại một phần hoặc toàn bộ các CPUĐHL của cổ đông ưu đãi đó vào ngày mua lại theo quyền chọn bán theo giá mua lại;
- Các công ty phát hành có thể mua lại tất cả, hoặc một phần trong số các CPUĐHL đang lưu hành, theo lựa chọn của mình, mà không cần phải có chấp thuận của các cổ đông sở hữu CPUĐHL vào ngày mua lại được đề cập trong Điều khoản đối với CPUĐHL đã phát hành;
- Cho đến khi bất kỳ CPUĐHL nào vẫn còn đang lưu hành, nếu không có chấp thuận của cổ đông sở hữu CPUĐHL nắm giữ ít nhất 80% các CPUĐHL đang lưu hành, Các công ty phát hành sẽ (i) không công bố, thanh toán hoặc trích ra để thanh toán bất kỳ cổ tức nào trên các cổ phần phổ thông của Các công ty phát hành, (ii) không mua lại bất kỳ cổ phần phổ thông nào; và (iii) không phát hành bất kỳ cổ phần mới nào;
- Đối với bất kỳ thanh toán cổ tức nào khi các công ty phát hành công bố và thanh toán cổ tức cho cổ đông phổ thông của các công ty phát hành, các cổ đông ưu đãi hoàn lại cũng sẽ được quyền nhận và các công ty phát hành sẽ thanh toán cổ tức hàng năm như được tính toán vào từng thời điểm ("cổ tức thả nổi"); và
- Trong trường hợp thanh lý hoặc giải thể các công ty phát hành hoặc phân phối bất kỳ sản phẩm nào của các công ty phát hành cho mục đích ngừng hoạt động, mỗi cổ đông ưu đãi hoàn lại sẽ được quyền ưu tiên hàng đầu nhận số tiền bằng mệnh giá của CPUĐHL đó, cùng với toàn bộ cổ tức đã được công bố và chưa được thanh toán tính đến ngày phân phối, trước khi bất kỳ khoản tiền nào được thanh toán hoặc bất kỳ tài sản nào của các công ty phát hành được phân phối cho những người nắm giữ bất kỳ cổ phần đang lưu hành của các công ty phát hành ngoài các CPUĐHL, phụ thuộc vào thứ tự ưu tiên theo quy định pháp luật. Các cổ đông ưu đãi hoàn lại sẽ không được quyền nhận phần chia trong bất kỳ khoản phân phối nào khác đối với bất động sản hoặc tài sản của các công ty phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải thu từ khách hàng	475.483.564.675	509.574.796.122
<i>Khách hàng cá nhân mua căn hộ</i>	448.015.185.859	503.490.415.570
Phải thu bên liên quan (TM số 31)	22.430.810.874	1.387.422.035
Khách hàng khác	5.037.567.942	4.696.958.517
TỔNG CỘNG	475.483.564.675	509.574.796.122

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Trả trước nhà cung cấp	2.710.830.230	16.399.380.201
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Văn Phòng Địa Chỉ Việt	2.710.830.230	16.024.826.385
Các nhà cung cấp khác	-	374.553.816
TỔNG CỘNG	2.710.830.230	16.399.380.201

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn	-	2.558.058.000.000
Cho vay bên liên quan	-	2.558.058.000.000
Dài hạn	-	260.410.000.000
Cho vay bên liên quan	-	260.410.000.000
TỔNG CỘNG	-	2.818.468.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn	1.393.046.064.862	1.660.456.818.430
Đặt cọc, ký quỹ	274.602.472.883	274.489.379.883
Công ty Cổ phần Vạn Phát Hưng	274.456.379.883	274.456.379.883
Các công ty khác	146.093.000	33.000.000
Vốn đầu tư vào Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")	901.619.000.000	961.619.000.000
Công ty CP Phát Triển An Gia Hưng Phát ("AG Hưng Phát") (ii)	562.619.000.000	622.619.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển BĐS Gia Hưng ("Gia Hưng") (iv)	120.000.000.000	120.000.000.000
Vĩnh Nguyên (iii)	219.000.000.000	219.000.000.000
Phải thu tiền lãi	143.655.353.140	368.605.927.052
Tạm ứng cho Ban phát triển dự án	43.118.001.214	25.613.346.378
Phải thu tiền cọc dự án đã thanh lý	27.000.000.000	27.000.000.000
Các khoản phải thu khác	3.051.237.625	3.129.165.117
Dài hạn	3.976.803.000.000	826.445.587.946
Vốn đầu tư vào Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")	3.976.730.000.000	822.300.000.000
Lộc Phát (ii)	350.300.000.000	350.300.000.000
Gia Linh (i)	2.771.910.000.000	-
AG Hưng Phát (ii)	200.000.000.000	200.000.000.000
Vĩnh Nguyên (iii)	654.520.000.000	272.000.000.000
Phải thu tiền lãi	-	4.072.587.946
Đặt cọc	73.000.000	73.000.000
TỔNG CỘNG	5.369.849.064.862	2.486.902.406.376
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(27.000.000.000)	(27.000.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	5.342.849.064.862	2.459.902.406.376
<i>Trong đó</i>		
Phải thu khác từ bên thứ ba	314.320.992.952	307.502.632.538
Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (TM số 31)	1.078.798.071.910	1.353.027.185.892
Phải thu dài hạn khác từ bên liên quan (TM số 31)	3.976.730.000.000	826.372.587.946

Các khoản Cho vay và Đầu tư phát triển dự án (Thuyết minh 8 & 9)

- (i) Tập đoàn đầu tư vào Công ty Gia Linh để hợp tác phát triển Dự án The Lá Village với số tiền đầu tư đến 31 tháng 03 năm 2025 là 2.771.910.000.000 VNĐ
- (ii) Tập đoàn đầu tư vào Lộc Phát và AG Hưng Phát để hợp tác phát triển Dự án The Gió Riverside với số tiền đầu tư đến 31 tháng 03 năm 2025 là 1.112.919.000.000 VNĐ
- (iii) Tập đoàn đầu tư vào Công ty Vĩnh Nguyên để hợp tác phát triển Dự án Westgate 2 với số tiền đầu tư đến 31 tháng 03 năm 2025 là 873.520.000.000 VNĐ
- (iv) Tập đoàn đầu tư vốn cho Gia Hưng để công ty đầu tư cải tạo các căn hộ khai thác cho thuê tại dự án The Sóng

10. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Bất động sản dở dang	627.750.015.491	739.183.031.999
Dự án Westgate	311.707.953.714	352.627.378.581
Dự án The Standard	92.880.004.155	153.049.553.618
Dự án Signal	194.813.717.032	194.813.717.033
Dự án The Sóng	28.348.340.590	29.922.519.759
Dự án Sky 89	-	8.769.863.008
Hàng hóa bất động sản	32.312.501.197	32.312.501.197
Chi phí dịch vụ dở dang	10.452.080.480	4.346.723.331
Hàng hóa	101.724.000	101.723.998
TỔNG CỘNG	670.616.321.168	775.943.980.525

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn	105.495.791.907	111.949.117.158
Chi phí hoa hồng môi giới	93.279.442.015	109.770.198.017
Chi phí thuê văn phòng	10.926.017.989	-
Chi phí phần mềm và dịch vụ hỗ trợ	1.276.537.236	2.144.432.474
Chi phí khác	13.794.667	34.486.667
Dài hạn	4.187.118.107	4.038.714.419
Chi phí tư vấn và quảng cáo	987.603.056	-
Công cụ dụng cụ	14.359.848	16.893.939
Chi phí cải tạo văn phòng	3.092.885.368	3.752.816.264
Chi phí khác	92.269.835	269.004.216
TỔNG CỘNG	109.682.910.014	115.987.831.577

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÀ BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng và Tài sản khác	Chương trình phần mềm	Bất động sản đầu tư	VNĐ Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại 31/12/2024	22.104.427.273	2.338.704.500	19.164.948.082	33.763.369.303	77.371.449.158
Giảm trong kỳ	-	-	-	(6.396.638.505)	(6.396.638.505)
Tại 31/03/2025	22.104.427.273	2.338.704.500	19.164.948.082	27.366.730.798	70.974.810.653
Hao mòn lũy kế					
Tại 31/12/2024	(12.035.236.899)	(2.338.704.500)	(9.083.406.078)	(1.948.298.576)	(25.405.646.053)
Trích khấu hao	(677.084.205)	-	(1.323.110.967)	(200.332.608)	(2.200.527.780)
Giảm trong kỳ	-	-	-	128.477.560	128.477.560
Tại 31/03/2025	(12.712.321.104)	(2.338.704.500)	(10.406.517.045)	(2.020.153.624)	(27.477.696.273)
Giá trị còn lại					
Tại 31/12/2024	10.069.190.374	-	10.081.542.004	31.815.070.727	51.965.803.105
Tại 31/03/2025	9.392.106.169	-	8.758.431.037	25.346.577.174	43.497.114.380

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Đầu tư vào các công ty liên kết (TM số 13.1)	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (TM số 5.2)	89.424.700.000	89.424.700.000
Dự phòng tổn thất giá trị khoản đầu tư	(89.424.700.000)	(89.424.700.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào các công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	VNĐ Giá trị
Giá gốc đầu tư:	
Tại 31/12/2024	72.945.300.000
Tại 31/03/2025	72.945.300.000
Phần (lỗ) lợi nhuận lũy kế sau khi mua công ty liên kết:	
Tại 31/12/2024	(72.945.300.000)
Phần lỗ từ công ty liên kết	-
Tại 31/03/2025	(72.945.300.000)
Giá trị còn lại	
Tại 31/12/2024	-
Tại 31/03/2025	-

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải trả nhà cung cấp	220.554.649.094	236.798.474.128
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Ricons	209.200.297.260	224.539.388.342
Công ty CP Gỗ An Cường	-	2.726.709.550
Công ty TNHH TK và XD DB Plus	1.019.202.865	918.737.993
Nhà cung cấp khác	10.335.148.969	8.613.638.243
Phải trả bên liên quan	31.194.749.716	49.190.544.193
Công ty TNHH Quản lý và Đầu tư Hiền Đức ("Hiền Đức")	29.509.617.434	37.690.009.611
Nhà An Gia	1.685.132.282	11.500.534.582
TỔNG CỘNG	251.749.398.810	285.989.018.321

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Bên liên quan (TM số 31)	67.806.956.733	90.605.283.872
Khách hàng cá nhân mua căn hộ dự án	325.990.184.792	389.241.719.955
Khách hàng khác	2.077.900	-
TỔNG CỘNG	393.799.219.425	479.847.003.827

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Thuế thu nhập doanh nghiệp	150.071.917.169	172.018.708.087
Thuế giá trị gia tăng	3.981.340.053	22.660.253.936
Thuế thu nhập cá nhân	191.034.713	1.215.943.457
Các thuế khác	-	1.321.229.250
TỔNG CỘNG	154.244.291.935	197.216.134.730

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Chi phí phát triển dự án	378.505.932.858	393.750.383.669
Chi phí lãi vay và lãi HĐHTKD	42.647.232.147	23.392.399.374
Phải trả tiền chuyển nhượng dự án	11.387.102.737	11.387.102.737
Chi phí pháp lý	2.840.000.000	2.840.000.000
Chi phí môi giới và tư vấn	79.692.884	79.692.884
Các khoản phải trả khác	2.754.335.071	5.044.314.566
TỔNG CỘNG	438.214.295.697	436.493.893.230

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn	803.786.344.719	745.067.978.046
Thu hộ phí bảo trì, phí quản lý các dự án	204.439.354.502	203.648.610.939
Thanh lý hợp đồng mua căn hộ với khách hàng	264.660.955.188	247.243.020.484
Nhận đặt cọc từ khách hàng cá nhân mua căn hộ	7.390.746.327	8.192.746.326
Cổ tức phải trả cho cổ đông không kiểm soát	63.713.762	21.307.452
Lãi vay phải trả	57.744.870.226	57.744.870.226
Tạm ứng tiền khách hàng làm sổ	262.850.371.442	219.594.701.600
Các khoản phải trả khác	6.636.333.272	8.622.721.019
Dài hạn	114.450.935.528	114.626.783.880
Thu hộ phí bảo trì các dự án	113.219.687.278	112.963.535.630
Nhận ký quỹ kỷ cương	1.231.248.250	1.663.248.250
TỔNG CỘNG	918.237.280.247	859.694.761.926
<i>Trong đó</i>		
Phải trả bên khác	624.502.324.219	603.247.417.688
Phải trả khác bên liên quan (TM số 31)	293.734.956.028	269.491.179.855

19. VAY

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn	1.047.076.263.013	1.046.029.080.929
Vay bên liên quan (TM số 31)	294.754.500.000	293.987.700.000
Vay ngắn hạn ngân hàng (TM số 19.1)	156.394.419.415	163.888.380.929
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (TM số 19.2)	360.000.000	480.000.000
Vay dài hạn bên khác đến hạn trả (TM số 19.3)	595.567.343.598	587.673.000.000
Dài hạn	371.116.500.000	371.116.500.000
Vay dài hạn ngân hàng (TM số 19.2)	171.116.500.000	171.116.500.000
Vay dài hạn bên khác (TM số 19.3)	200.000.000.000	200.000.000.000
TỔNG CỘNG	1.418.192.763.013	1.417.145.580.929

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

19. VAY (tiếp theo)

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025	Năm trước
Số đầu năm	1.417.145.580.929	1.460.319.156.753
Vay trong kỳ	5.882.849.187	970.680.496.555
Trả nợ gốc vay	(13.496.810.701)	(1.051.309.944.600)
Phát sinh chi phí phát hành trái phiếu	-	3.010.206.940
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại gốc vay	8.661.143.598	34.445.665.281
Số cuối kỳ	<u>1.418.192.763.013</u>	<u>1.417.145.580.929</u>

19.1 Vay ngắn hạn

Khoản vay ngắn hạn ngân hàng của Tập đoàn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và chịu lãi suất theo thỏa thuận. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 3 năm 2025 VNĐ	Thời hạn trả gốc	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng The Shanghai Commercial & Savings Bank, Ltd -Chi nhánh Đồng Nai	122.567.750.960	Ngày 25/04/2025	Thư tín dụng đảm bảo bằng tài sản của công ty con
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	33.826.668.455	Từ ngày 29/05/2025 đến ngày 17/07/2025	Bảo đảm một phần bằng tài sản là Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (TM số 5.1)
TỔNG CỘNG	<u>156.394.419.415</u>		

19.2 Vay dài hạn ngân hàng

Khoản vay dài hạn ngân hàng của Tập đoàn chịu lãi suất theo thỏa thuận. Chi tiết như sau:

Đối tượng	Ngày 31 tháng 3 năm 2025 VNĐ	Thời hạn trả gốc	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Tiên Phong			
- Khoản vay 1	134.840.500.000	Từ ngày 26/08/2026 đến ngày 21/05/2027	Các quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở gắn liền với đất và các tài sản khác thuộc sở hữu của Tập đoàn và các bên khác
- Khoản vay 2	36.276.000.000	Từ ngày 26/09/2026 đến ngày 11/12/2026	Đảm bảo bằng tài sản của công ty con
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt	360.000.000	Từ ngày 10/6/2025 đến ngày 30/12/2025	Đảm bảo bằng phương tiện vận tải
TỔNG CỘNG	<u>171.476.500.000</u>		
Trong đó			
Vay dài hạn đến hạn trả	360.000.000		
Vay dài hạn	171.116.500.000		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

19. VAY (tiếp theo)

19.3 Vay dài hạn khác

Khoản vay dài hạn khác của Tập đoàn chịu lãi suất theo thỏa thuận. Chi tiết như sau:

Đối tượng	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	Thời hạn trả gốc
	VNĐ	
Hatra Pte. Ltd.	595.567.343.598	Ngày 27/06/2025
Công ty CP T&N Financial Group	200.000.000.000	Ngày 06/05/2026
TỔNG CỘNG	795.567.343.598	
Trong đó		
Vay dài hạn đến hạn trả	595.567.343.598	
Vay dài hạn	200.000.000.000	

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư thể hiện khoản dự phòng bảo hành nhà ở đối với căn hộ đã hoàn thành và bàn giao tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được trích lập từ 1% đến 2% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và kinh nghiệm thực tế của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Gia

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	VNĐ Tổng cộng
Kỳ trước					
Số đầu kỳ	1.251.183.680.000	179.039.188.200	1.368.363.028.841	77.535.544.600	2.876.121.441.641
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	200.291.030.320	13.876.947.970	214.167.978.290
Số cuối kỳ	<u>1.251.183.680.000</u>	<u>179.039.188.200</u>	<u>1.568.654.059.161</u>	<u>91.412.492.571</u>	<u>3.090.289.419.932</u>
Kỳ này					
Số đầu kỳ	1.625.280.810.000	179.039.188.200	1.291.766.446.760	41.002.136.516	3.137.088.581.476
Cổ tức chia cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(42.406.310)	(42.406.310)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	10.268.615.200	(2.196.798.089)	8.071.817.111
Số cuối kỳ	<u>1.625.280.810.000</u>	<u>179.039.188.200</u>	<u>1.302.035.061.960</u>	<u>38.762.932.117</u>	<u>3.145.117.992.277</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
Vốn cổ phần đã góp		
Vốn góp	<u>1.625.280.810.000</u>	<u>1.625.280.810.000</u>

21.3 Cổ phiếu phổ thông

	Số lượng cổ phần	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Cổ phần được phép phát hành	162.528.081	162.528.081
Cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phần phổ thông</i>	162.528.081	162.528.081
Cổ phần đang lưu hành <i>Cổ phần phổ thông</i>	162.528.081	162.528.081

21.4 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	10.268.615.200	200.291.030.320
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	162.528.081	132.694.567
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng trong năm	162.528.081	132.694.567
Lãi trên cổ phiếu (VNĐ)		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	63	1.509
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	63	1.509

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu từ bán và cho thuê căn hộ dài hạn	168.940.695.069	1.301.255.959.020	168.940.695.069	1.301.255.959.020
Doanh thu dịch vụ tư vấn môi giới và tiếp thị	19.311.575.249	3.063.271.358	19.311.575.249	3.063.271.358
Doanh thu dịch vụ khác	3.519.774.633	8.468.186.719	3.519.774.633	8.468.186.719
TỔNG CỘNG	191.772.044.951	1.312.787.417.097	191.772.044.951	1.312.787.417.097

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán và cho thuê căn hộ	104.391.086.275	855.401.903.911	104.391.086.275	855.401.903.911
Giá vốn dịch vụ tư vấn môi giới và tiếp thị	11.228.713.057	9.441.815.690	11.228.713.057	9.441.815.690
Giá vốn dịch vụ khác	702.426.849	6.961.915.807	702.426.849	6.961.915.807
TỔNG CỘNG	116.322.226.180	871.805.635.408	116.322.226.180	871.805.635.408

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Thu nhập phát sinh liên quan hợp đồng BCC	31.802.482.193	29.145.343.999	31.802.482.193	29.145.343.999
Lãi tiền gửi, cho vay	378.378.342	79.064.450.146	378.378.342	79.064.450.146
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	35.321	-	35.321
TỔNG CỘNG	32.180.860.535	108.209.829.466	32.180.860.535	108.209.829.466

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	34.383.820.250	33.615.651.082	34.383.820.250	33.615.651.082
Chi phí cố định phải trả do	-	15.258.082.191	-	15.258.082.191
Chiết khấu thanh toán	1.417.826.651	441.370.415	1.417.826.651	441.370.415
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.661.128.709	23.381.574.251	8.661.128.709	23.381.574.251
Chi phí khác	2.372.311.220	3.437.760.955	2.372.311.220	3.437.760.955
TỔNG CỘNG	46.835.086.830	76.134.438.894	46.835.086.830	76.134.438.894

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí hoa hồng môi giới	20.874.622.216	133.090.282.013	20.874.622.216	133.090.282.013
Chi phí hỗ trợ lãi suất, quà tặng, khuyến mãi	6.231.027.922	7.984.529.466	6.231.027.922	7.984.529.466
Chi phí khác	801.341.542	1.435.432.150	801.341.542	1.435.432.150
TỔNG CỘNG	27.906.991.680	142.510.243.629	27.906.991.680	142.510.243.629

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	4.665.612.910	4.336.254.014	4.665.612.910	4.336.254.014
Chi phí đồ dùng văn phòng	14.277.273	114.765.315	14.277.273	114.765.315
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.906.732.054	2.118.301.085	1.906.732.054	2.118.301.085
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.080.590.563	12.312.155.190	10.080.590.563	12.312.155.190
Chi phí khác	1.931.051.115	7.652.942.290	1.931.051.115	7.652.942.290
TỔNG CỘNG	18.598.263.915	26.534.417.894	18.598.263.915	26.534.417.894

28. THU NHẬP KHÁC

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Tiền phạt từ thanh lý hợp đồng	4.520.074.132	6.740.802.065	4.520.074.132	6.740.802.065
Thu nhập khác	1.149.493.273	1.531.023.418	1.149.493.273	1.531.023.418
TỔNG CỘNG	5.669.567.405	8.271.825.483	5.669.567.405	8.271.825.483

29. CHI PHÍ KHÁC

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí khoản phạt	325.000.000	1.742.715.233	325.000.000	1.742.715.233
Chi phí khác	18.250.000	2.453.794.993	18.250.000	2.453.794.993
TỔNG CỘNG	343.250.000	4.196.510.226	343.250.000	4.196.510.226

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.336.224.586	133.794.574.042
Trích/(Hoàn trích) 1% thuế TNDN	614.074	(11.655.508.918)
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại	(1.792.001.484)	(28.219.217.419)
TỔNG CỘNG	11.544.837.176	93.919.847.705

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.616.654.286	308.087.825.995
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	3.923.330.857	61.617.565.199
<i>Các điều chỉnh</i>		
Chi phí không được trừ	269.089.640	561.507.923
Lỗ thuế trong kỳ chưa được ghi nhận thuế hoãn lại	7.352.416.679	31.740.774.583
Chi phí thuế TNDN	11.544.837.176	93.919.847.705

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
Chi phí chưa được tính vào chi phí tính thuế	66.306.376.452	69.604.602.521	(3.298.226.069)	13.838.398.569
Lợi nhuận chưa thực hiện	4.342.547.750	3.972.472.669	370.075.081	(11.670.394.387)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	70.648.924.202	73.577.075.190	(2.928.150.988)	2.168.004.182
Chênh lệch giá trị hợp lý của tài sản từ hợp nhất kinh doanh	(106.866.412.300)	(106.866.412.300)	-	-
Vốn hóa chi phí lãi vay	(17.637.153.034)	(22.357.305.507)	4.720.152.473	26.051.213.237
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(124.503.565.334)	(129.223.717.807)	4.720.152.473	26.051.213.237
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			1.792.001.485	28.219.217.419

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Những nghiệp vụ trọng yếu của Tập đoàn với bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

			VNĐ	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
Giao dịch với bên liên quan cho dự án The Lá Village				
Gia Linh	Bên liên quan	Cho vay	15.795.000.000	795.900.000.000
		Thu gốc cho vay	10.550.000.000	157.305.000.000
		Lãi cho vay	-	43.368.964.620
		Chuyển gốc cho vay sang hợp đồng HTKD	2.795.000.000.000	-
		Thu hoàn vốn HTKD	24.000.000.000	-
		Góp vốn HTKD	910.000.000	-
Nhà An Gia	Bên liên quan	Thu gốc cho vay	6.095.000.000	21.200.000.000
		Lãi cho vay	17.450.068	27.423.348.616
Giao dịch với bên liên quan cho dự án The Gió Riverside				
Lộc Phát	Công ty liên kết	Lãi hợp đồng HTKD	9.069.410.959	9.170.182.191
An Gia Hưng Phát	Bên liên quan	Thu hoàn vốn HTKD	60.000.000.000	-
		Lãi hợp đồng HTKD	22.733.071.234	15.522.829.865
		Cung cấp dịch vụ	19.000.000.000	-
Giao dịch với bên liên quan cho dự án Westgate 2				
Vĩnh Nguyên	Bên liên quan	Lãi hợp đồng HTKD	-	4.452.331.943
		Lãi cho vay	-	4.605.282.191
		Cho vay	-	20.400.000.000
		Chuyển gốc cho vay sang hợp đồng HTKD	274.220.000.000	-
		Góp vốn HTKD	108.300.000.000	-
Giao dịch với bên liên quan cho các dự án khác				
Nhà An Gia	Bên liên quan	Thanh toán phí dịch vụ	10.445.477.251	43.293.678.223
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	884.370.659	5.545.309.817
Hiền Đức	Bên liên quan	Phí tư vấn, môi giới	3.491.695.193	-
		Thanh toán phí tư vấn, môi giới	12.021.256.889	-
		Chi phí lãi vay	6.380.136.987	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

				VND
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Nhà An Gia	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	342.732.774	843.310.735
An Gia Hưng Phát	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	20.900.000.000	-
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Cung cấp hàng hóa Bất động sản	1.188.078.100	544.111.300
TỔNG CỘNG			22.430.810.874	1.387.422.035
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Nhà An Gia	Bên liên quan	Cho vay	-	6.095.000.000
Gia Linh	Bên liên quan	Cho vay	-	2.295.523.000.000
Vĩnh Nguyên	Bên liên quan	Cho vay	-	256.440.000.000
TỔNG CỘNG			-	2.558.058.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn				
Gia Linh	Bên liên quan	Cho vay	-	260.410.000.000
TỔNG CỘNG			-	260.410.000.000
Phải thu ngắn hạn khác				
Vĩnh Nguyên (ii)	Bên liên quan	Góp vốn HTKD	219.000.000.000	219.000.000.000
		Lãi hợp đồng HTKD	1.235.766.743	19.015.766.743
Nhà An Gia	Bên liên quan	Lãi hợp đồng HTKD	280.270.204	262.820.136
Gia Linh	Bên liên quan	Lãi cho vay	1.436.244.764	231.185.656.818
Lộc phát (iii)	Công ty liên kết	Lãi hợp đồng HTKD	17.740.364.383	9.270.953.424
Gia Hưng	Bên liên quan	Lãi cho vay	816.453.886	816.453.886
		Góp vốn HTKD	120.000.000.000	120.000.000.000
An Gia Hưng Phát (i)	Bên liên quan	Góp vốn HTKD	562.619.000.000	622.619.000.000
		Lãi hợp đồng HTKD	121.408.066.316	106.974.995.082
Đông Nam	Bên liên quan	Lãi cho vay	428.300.274	863.193.425
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Phải thu khác	33.833.605.340	23.018.346.378
TỔNG CỘNG			1.078.798.071.910	1.353.027.185.892
Phải thu dài hạn khác				
Lộc Phát	Công ty liên kết	Góp vốn HTKD	350.300.000.000	350.300.000.000
An Gia Hưng Phát (i)	Bên liên quan	Góp vốn HTKD	200.000.000.000	200.000.000.000
Vĩnh Nguyên	Bên liên quan	Góp vốn HTKD	654.520.000.000	272.000.000.000
Gia Linh	Bên liên quan	Lãi cho vay	2.771.910.000.000	4.072.587.946
TỔNG CỘNG			3.976.730.000.000	826.372.587.946

- (i) Tập đoàn và An Gia Hưng Phát đồng ý hợp tác thực hiện dịch vụ phân phối, môi giới và marketing cho dự án The Gió Riverside
- (ii) Tập đoàn và Vĩnh Nguyên đồng ý hợp tác để phát triển dự án The Westgate 2.
- (iii) Tập đoàn và Lộc Phát đồng ý hợp tác cùng triển khai xây dựng, kinh doanh và phân chia lợi nhuận từ Dự án The Gió Riverside

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

			VNĐ	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải trả người bán ngắn hạn				
Hiền Đức	Bên liên quan	Dịch vụ môi	29.509.617.434	37.690.009.611
Nhà An Gia	Bên liên quan	Dịch vụ môi	1.685.132.282	11.500.534.582
TỔNG CỘNG			31.194.749.716	49.190.544.193
Chi phí phải trả				
Hoosiers	Cổ đông	Lãi vay	19.327.793.772	19.327.793.772
Hiền Đức	Bên liên quan	Lãi vay	6.380.136.987	-
TỔNG CỘNG			25.707.930.759	19.327.793.772
Người mua trả trước ngắn hạn				
Bên liên quan khác	Bên liên quan	Trả trước tiền mua căn hộ	67.806.956.733	90.605.283.872
Phải trả khác				
Gia Ân	Bên liên quan	Lãi hợp đồng HTKD	44.701.034.609	44.701.034.609
Hiền Đức	Bên liên quan	Lãi vay	13.043.835.617	13.043.835.617
Bên liên quan khác	Bên liên quan	Phải trả khác	235.990.085.802	211.746.309.629
			293.734.956.028	269.491.179.855
Vay ngắn hạn và dài hạn đến hạn trả				
Hiền Đức	Bên liên quan	Vay	225.000.000.000	225.000.000.000
Hoosiers	Cổ đông	Vay	69.754.500.000	68.987.700.000
TỔNG CỘNG			294.754.500.000	293.987.700.000

Đây là các khoản vay cho mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động và chịu lãi suất theo thỏa thuận. Chi tiết như sau:

Đối tượng	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	Thời hạn trả gốc	Tài sản thế chấp
Hiền Đức	225.000.000.000	Ngày 30/11/2025	Tín chấp
Hoosiers	69.754.500.000	Ngày 30/04/2025	22.500 cổ phần của AGI & HSR
TỔNG CỘNG	294.754.500.000		

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

		VNĐ	
Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
Ông Nguyễn Bá Sáng	Chủ tịch HĐQT	623.910.000	123.300.000
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Tổng Giám đốc	-	712.984.058
Bà Nguyễn Mai Giang	Phó Tổng Giám đốc	303.300.000	199.834.783
Ông Nguyễn Thành Châu	Kế toán trưởng	294.300.000	244.674.000
Ông Louis T Nguyen	Thành viên	75.000.000	-
Ông Lê Duy Bình	Thành viên	66.666.666	-
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên	166.666.668	133.333.332
Ông Đào Thái Phúc	Thành viên	-	133.333.332
Ông Vũ Quang Thịnh	Thành viên	-	133.333.332
TỔNG CỘNG		1.529.843.334	1.680.792.837

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết đi thuê hoạt động

Công ty hiện đang đi thuê văn phòng kinh doanh theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Đến 1 năm	16.430.594.581	16.024.826.386
Trên 1 - 5 năm	30.883.823.540	35.295.798.331
TỔNG CỘNG	47.314.418.121	51.320.624.717

Cam kết cho thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang cho thuê căn hộ cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Đến 1 năm	746.927.932	772.773.932
Trên 1 - 5 năm	1.059.669.530	1.246.844.513
TỔNG CỘNG	1.806.597.462	2.019.618.445

33. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Nguyễn Thị Ý Nhi
Người lập

Ngày 28 tháng 04 năm 2025



Nguyễn Thành Châu
Kế toán trưởng



Nguyễn Bá Sáng
Người đại diện theo
pháp luật